|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: …../2020/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày … tháng … năm 2020* |

**DỰ THẢO 2**

**NGHỊ ĐỊNH**
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2016/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 5 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ** **QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

 “6. Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật là việc tập hợp, sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát theo các tiêu chí quy định tại Nghị định này.”*.*

b) Bổ sung các khoản 8, 9, 10 và 11 như sau:

“*8. Biện pháp có tính chất đặc thù là cách thức để giải quyết những vấn đề riêng biệt của địa phương phát sinh từ thực tiễn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát huy tiềm năng của địa phương đó, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật.*

*9. Thể thức văn bản là cách thức trình bày các phần của văn bản gồm phần mở đầu, phần nội dung và phần kết thúc.*

*10. Kỹ thuật trình bày văn bản gồm kỹ thuật trình bày nội dung văn bản, kỹ thuật trình bày hình thức văn bản.*

*Kỹ thuật trình bày nội dung văn bản gồm kỹ thuật trình bày bố cục của văn bản và kỹ thuật trình bày các yếu tố cấu thành nội dung văn bản, sử dụng ngôn ngữ, số, đơn vị đo lường, ký hiệu, công thức, thời hạn, thời điểm trong văn bản; kỹ thuật viện dẫn văn bản.*

*Kỹ thuật trình bày hình thức văn bản gồm vị trí trình bày các thành phần thể thức văn bản, phông chữ, cỡ chữ, kiểu chữ, khổ giấy, định lề và đánh số trang văn bản.*

*11. Văn bản quy định chi tiết là văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác được giao quy định chi tiết ngay tại điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật được quy định chi tiết.”.*

2. Bổ sung một số điểm vào khoản 3 Điều 3 như sau:

a) Bổ sung điểm e1 vào sau điểm e như sau:

“*e1) Nghị quyết về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân hằng năm;*”*.*

b) Bổ sung điểm g1 vào sau điểm g như sau:

“*g1) Nghị quyết về phát triển kinh tế, xã hội hằng năm*;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 4 như sau:

“3. Nghị định của Chính phủ quy định tại *khoản 3 Điều 19* của Luật.

4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại *khoản 4 Điều 27* của Luật.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 như sau:

“2. Tác động về xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo tác động đối với một hoặc một số nội dung về dân số, việc làm, tài sản, sức khỏe, môi trường, y tế, giáo dục, đi lại, giảm nghèo, giá trị văn hóa truyền thống, gắn kết cộng đồng, xã hội, *chính sách dân tộc* và các vấn đề khác có liên quan đến xã hội;

3. Tác động về giới (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo các tác động kinh tế, xã hội liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tác động đối với hệ thống pháp luật được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo tác động đối với *tính thống nhất, đồng bộ, ổn định của hệ thống pháp luật;* khả năng về thi hành và tuân thủ *pháp luật* của các cơ quan, tổ chức, cá nhân*;* khả năng thi hành và tuân thủ của Việt Nam đối với các điều ước quốc tế.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

**“Điều 28. Trách nhiệm đề xuất và lập Danh mục văn bản quy định chi tiết *luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước***

1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo *luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước* có nội dung được giao quy định chi tiết có trách nhiệm:

a) Đề xuất *Danh mục* văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, trong đó nêu rõ tên văn bản được quy định chi tiết; điều, khoản, điểm được giao quy định chi tiết; dự kiến tên văn bản quy định chi tiết; cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp; thời hạn trình ban hành;

b) *Lập Danh mục* các nội dung luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước giao cho địa phương quy định chi tiết;

c) Gửi Danh mục văn bản quy định chi tiết quy định tại điểm a và *Danh mục* nội dung giao quy định chi tiết quy định tại điểm b *khoản này* đến Bộ Tư pháp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được thông qua; trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ký ban hành.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất để lập Danh mục văn bản quy định chi tiết quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; gửi lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ được dự kiến phân công soạn thảo;

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ lập và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định Danh mục văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật;

c) Thông báo bằng văn bản cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về Danh mục các nội dung giao cho địa phương quy định chi tiết quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định trình Thường trực Hội đồng nhân dân *cấp tỉnh* quyết định Danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân *cấp tỉnh* quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

6. Sửa đổi, bổ sung tên điều và khoản 1 Điều 29 như sau:

**“Điều 29. Trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc việc *ban hành* văn bản quy định chi tiết *luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước***

1. *Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết* *luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước có trách nhiệm:*

a) Bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo quyết định ban hành Danh mục văn bản quy định chi tiết của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) *Cập nhật thông tin điện tử hoặc gửi thông tin về tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước về tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp chậm nhất là ngày 23 hằng tháng để theo dõi và tổng hợp.*

*Tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp cập nhật thông tin điện tử hoặc gửi thông tin về Bộ Tư pháp chậm nhất là ngày 25 hằng tháng.*

c) Trường hợp đề nghị điều chỉnh thời *hạn* trình ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, cơ quan chủ trì soạn thảo phải có văn bản đề nghị, *trong đó* nêu rõ lý do, giải pháp, thời hạn thực hiện và gửi về Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ hoặc gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp, *báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân* cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.”.

7. Bổ sung Điều 29a vào sau Điều 29 như sau:

 **“*Điều 29a. Trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc việc ban hành văn bản quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ***

*1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghị định của Chính phủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 20 của Luật có trách nhiệm:*

*a) Lập danh mục các nội dung nghị định, quyết định giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết, trong đó nêu rõ tên văn bản được quy định chi tiết; điều, khoản, điểm được giao quy định chi tiết; cơ quan có thẩm quyền ban hành và thời hạn ban hành văn bản quy định chi tiết;*

*b) Thông báo bằng văn bản cho bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về danh mục quy định tại điểm a khoản này trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nghị định, quyết định được ký ban hành.*

*c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành nghị định, quyết định để bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản quy định chi tiết; báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến về những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết.*

*2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật có nội dung được giao quy định chi tiết có trách nhiệm:*

*a) Lập danh mục các nội dung trong thông tư giao Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết, trong đó nêu rõ tên thông tư được quy định chi tiết; điều, khoản, điểm được giao quy định chi tiết; cơ quan có thẩm quyền ban hành và thời hạn ban hành văn bản quy định chi tiết;*

*b) Thông báo bằng văn bản cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về danh mục quy định tại điểm a khoản này trong thời gian 05 ngày kể từ ngày thông tư được ký ban hành.*

*c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành thông tư để bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản quy định chi tiết; kịp thời xử lý theo thẩm quyền những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết.*

*3. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết* *nghị định của Chính phủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 20, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật:*

*a) Bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo phân công của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.*

*b) Thông báo cho cơ quan chủ trì soạn thảo nghị định của Chính phủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 20 hoặc cơ quan ban hành thông tư quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật có nội dung được giao quy định chi tiết về những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết để xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.*

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Sau khi Chính phủ thông qua đề nghị xây dựng nghị định *quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật; Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật,* Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tổng hợp vào chương trình công tác của Chính phủ; theo dõi, đôn đốc việc soạn thảo, trình nghị định.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

**“Điều 31. Đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

1. Trong quá trình soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, xem xét, cho ý kiến về dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nếu có chính sách mới được đề xuất thì cơ quan đề xuất chính sách phải *đánh giá tác động của chính sách mới.* Trong thời hạn 10ngày, kể từ ngày đề xuất chính sách mới, cơ quan đề xuất chính sách mới có trách nhiệm xây dựng báo cáo đánh giá tác động đối với chính sách mới.

Đối với văn bản do Chính phủ trình, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm báo cáo Chính phủ về nội dung chính sách mới (nếu có); đối với văn bản không do Chính phủ trình, Bộ Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thẩm tra để kịp thời báo cáo Chính phủ về nội dung chính sách mới (nếu có).

*2. Khi soạn thảo nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật quy định cụ thể các chính sách đã được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo nghị định.*

*3. Khi soạn thảo nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 20, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản.*

Khi soạn thảo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật,cơ quan chủ trì soạn thảo *có trách nhiệm* xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách (nếu có)*.*

*4. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được xây dựng theo quy định tại Điều 5, 6, 7, điểm a khoản 1 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này.*”*.*

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 37 như sau:

“1. Thủ tướng Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 146 và khoản 3 Điều 147 của Luật.

*Trường hợp cần ban hành thông tư để giải quyết các vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật thì trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Văn bản lấy ý kiến gồm có các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này.*

*Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc ban hành thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư quy định tại khoản này.*”*.*

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 38 như sau:

 “a) Lập, công bố theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp công bố danh mục văn bản quy định chi tiết thi hành hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần theo quy định tại khoản 2 Điều này do mình ban hành và do Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành trước ngày văn bản được quy định chi tiết hết hiệu lực.

*Trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập danh mục văn bản quy định chi tiết hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần theo quy định tại khoản 2 Điều này do Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp công bố trước ngày văn bản được quy định chi tiết hết hiệu lực*;”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thẩm định trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 58, khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 98 và *khoản 4 Điều 109* của Luật.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 50 như sau:

 “1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định *đối với dự thảo nghị quyết, quyết định liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo* quy định tại khoản 1 Điều 121 *và khoản 1 Điều 130* của Luật. Hội đồng gồm Chủ tịch là lãnh đạo Sở Tư pháp, Thư ký là đại diện Sở Tư pháp và các thành viên là đại diện các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 54 như sau:

“3. Trên cơ sở nghiên cứu và kết quả cuộc họp thẩm định về dự thảo, Phòng Tư pháp có trách nhiệm hoàn thành báo cáo thẩm định gửi đơn vị chủ trì soạn thảo.Trường hợp Phòng Tư pháp kết luận dự thảo chưa đủ điều kiện trình thì phải nêu rõ lý do trong báo cáo thẩm định*.*”*.*

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 65 như sau:

“1. Đối với nghị định của Chính phủ, nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã thì Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ ký ban hành, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thay mặt Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ký ban hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ký ban hành và phải ghi chữ viết tắt “TM.” (thay mặt) vào trước từ “Chính phủ”, “Hội đồng Thẩm phán” và “Ủy ban nhân dân”.

Đối với nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thì Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thay mặt Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ký ban hành và phải ghi chữ “TM.” trước chữ “Chính phủ”, “Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”.

Đối với quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước thì Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ký ban hành.

*Đối với thông tư liên tịch quy định tại khoản 8a Điều 4 của Luật thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ cùng ký ban hành.*

Đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực.

Trường hợp cấp phó ký thay văn bản thì phải ghi chữ viết tắt “KT.” (ký thay) vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ký ban hành văn bản.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào Điều 69 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Từ ngữ *chỉ nội dung giống nhau* phải được sử dụng thống nhất trong văn bản.”.

b) Bổ sung khoản 7 như sau:

“7. *Chữ viết hoa trong văn bản được sử dụng đúng quy tắc chính tả tiếng Việt và theo hướng dẫn tại Phụ lục … ban hành kèm theo Nghị định này.*”*.*

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 72 như sau:

“**Điều 72.** **Trình bày các nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tại chương hoặc điều quy định về điều khoản thi hành**

1. Trường hợp văn bản được ban hành có nội dung sửa đổi, bổ sung, *thay thế, bãi bỏ* phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, cụm từ, từ của các văn bản khác thì các nội dung này được trình bày tại chương hoặc điều quy định về điều khoản thi hành.

Nội dung sửa đổi, bổ sung, *thay thế, bãi bỏ* được bố cục thành điều, khoản, điểm tùy theo phạm vi và mức độ sửa đổi, bổ sung, *thay thế, bãi bỏ.*

2.Tại nội dung sửa đổi, bổ sung, *thay thế, bãi bỏ* phải xác định rõ phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản được sửa đổi, bổ sung, *thay thế, bãi bỏ.*”*.*

18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 103 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Tổng kiểm toán nhà nước.*”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Văn bản được xử lý gồm:

a) Văn bản trái pháp luật gồm: văn bản ban hành không đúng thẩm quyền; văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn; văn bản vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành.

Văn bản vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành *thuộc một trong các trường hợp sau: Văn bản không lấy ý kiến, không thực hiện việc thẩm định, thẩm tra dự thảo trước khi ban hành theo quy định của Luật; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn nhưng không có quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn”.*

b) Văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày.

c) Văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 107 như sau:

**“Điều 107. Căn cứ pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra**

Căn cứ pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra là văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm các điều kiện sau:

1. Có hiệu lực pháp lý cao hơn văn bản được kiểm tra;

2. Đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra hoặc chưa có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra nhưng đã được thông qua hoặc ký ban hành và sẽ có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản được kiểm tra.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 110 như sau:

“2. Hồ sơ kiểm tra văn bản bao gồm: văn bản có nội dung trái pháp luật, Phiếu kiểm tra văn bản, *Kết luận kiểm tra văn bản (nếu có),* kết quả xử lý văn bản và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 111 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a)Người đứng đầu tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ là đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện việc tự kiểm tra thông tư, thông tư liên tịch do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,***Tổng kiểm toán nhà nước***ban hành;

b) Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp là đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện việc tự kiểm tra thông tư, thông tư liên tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,***Tổng kiểm toán nhà nước*** ban hành;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, người đứng đầu tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Kiểm toán nhà nước*, để tự kiểm tra thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Tổng Kiểm toán nhà nước*.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 112 như sau:

“1. Khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự kiểm tra theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 111 của Nghị định này có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra văn bản và báo cáo ngay kết quả kiểm tra văn bản với cơ quan, người đã ban hành văn bản đó để xem xét, xử lý *văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 130 của Nghị định này.*”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 113 như sau:

**“Điều 113. Thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vựcdo mình phụ trách*.*

2. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp:

a) Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra: thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; nội dung quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,*Tổng kiểm toán nhà nước;* nghị quyết của Hội đồng nhân dân,quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*;* văn bản quy phạm pháp luật củachính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước;

b) Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra văn bản quy định tại điểm a Khoản này.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp đề nghịcác bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luậtthuộc thẩm quyền kiểm tra của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương.

4. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; nội dung quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Tổng Kiểm toán nhà nước.*”*.*

24.Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 115như sau:

“5. Kết luận kiểm tra văn bản:

a) Thủ trưởng cơ quan kiểm tra văn bản xem xét, kết luận theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, kết luận về nội dung trái pháp luật của văn bản. *Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra văn bản có thể kiến nghị cơ quan ban hành văn bản về những vấn đề khác (tính khả thi) của văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra;*

b) Kết luận kiểm tra được gửi cho cơ quan, người đã ban hành văn bản để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.”.

25. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 118 như sau:

“a) Nội dung trái pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Tổng kiểm toán nhà nước ban hành,* đồng thời, yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thỏa thuận với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Tổng kiểm toán nhà nước* cùng xử lý văn bản đó;”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 122 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Khi kiểm tra, phát hiện văn bản trái pháp luật, Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật kết luận kiểm tra, gửi cơ quan, người đã ban hành văn bản để xem xét, xử lý. Đối với nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ trong Thông tư liên tịch giữa bộ, cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Tổng Kiểm toán nhà nước* thì sau khi nhận được kết luận kiểm tra, các cơ quan đã ban hành thông tư liên tịch phải phối hợp để xem xét, xử lý văn bản theo quy định;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp phát hiện nội dung quy định thuộc lĩnh vực của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Kiểm toán nhà nước*trong thông tư liên tịch có dấu hiệu trái pháp luật thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (đối với thông tư liên tịch với Bộ Tư pháp) kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Kiểm toán nhà nước*xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.”.

27. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 128 như sau:

a) Bổ sung điểm a1 sau điểm a khoản 1 như sau:

*“a1) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện kiểm tra, xử lý văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có nội dung liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đó”.*

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c)Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra, xử lý đối với các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc quyết định của Ủy ban nhân dân; các văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành;

*Đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật do thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, xử lý theo thẩm quyền.”.*

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Trưởng Phòng Tư pháp thực hiện kiểm tra, xử lý đối với các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc quyết định của Ủy ban nhân dân; các văn bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc chức danh khác ở cấp xã ban hành, có chứa quy phạm pháp luật.

*Đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật do thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành, Trưởng Phòng Tư pháp thực hiện kiểm tra, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý theo thẩm quyền.*”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 như sau:

“2. Thủ tục kiểm tra, xử lý đối với các văn bản trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại các *khoản 1,* 2 và 3 Điều 122, Điều 124 và khoản 1 Điều 129 của Nghị định này.

3. Việc kiểm tra, xử lý đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành được thực hiện như sau:

a) Đối với các văn bản do người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được tổ chức ở cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành được kiểm tra, xử lý theo quy định tại các điểm a*, a1* vàbkhoản 1 Điều này. Trường hợp người đã ban hành văn bản không tự kiểm tra, xử lý thì người có thẩm quyền kiểm tra báo cáo, kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xử lý theo thẩm quyền;

b) Đối với các văn bản do người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được tổ chức ở cấp huyện ban hành được kiểm tra, xử lý theo quy định tại các điểm a*, a1 và b khoản 1* Điều này. Trường hợp người đã ban hành văn bản không xem xét, xử lý thì người có thẩm quyền kiểm tra đề nghị cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan đó xem xét, xử lý.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 129 như sau:

“1. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản gửi kết luận kiểm tra cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân nơi có văn bản được kiểm tra để chỉ đạo, tổ chức việc xử lý văn bản theo quy định. Kết luận kiểm tra đồng thời được gửi cho cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật và tổ chức pháp chế của bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, cơ quan được Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt giao là đầu mối, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã nơi có văn bản được kiểm tra.

*Kết luận kiểm tra theo thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đồng thời được gửi Bộ Tư pháp.*

2. Kết luận kiểm tra phải có các nội dung cơ bản sau đây: tên văn bản được kiểm tra; tên và nội dung văn bản làm căn cứ pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra; ý kiến về nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra; yêu cầu cơ quan, người đã ban hành văn bản xem xét, xử lý và thông báo kết quả xử lý văn bản, đồng thời kiến nghị xem xét, *áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả,* xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, người đã tham mưu xây dựng, ban hành văn bản trái pháp luật đó.”.

28. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 130 như sau:

“*2a. Trường hợp quy định về thời điểm có hiệu lực của văn bản trái quy định tại khoản 1 Điều 151 của Luật, thì văn bản không có hiệu lực thi hành ngay từ khi ban hành. Cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản có trách nhiệm bãi bỏ văn bản theo quy định.*”.

29. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 139 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do mình ban hành, *liên tịch ban hành* hoặc chủ trì soạn thảo; *văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội* do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung điều chỉnh những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trách nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, *Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước*:

a) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành; văn bản do Tòa án nhân dân tối cao chủ trì soạn thảo và văn bản do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành; văn bản do Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì soạn thảo và văn bản do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Tổng Kiểm toán nhà nước thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành; văn bản do Kiểm toán nhà nước chủ trì soạn thảo và văn bản do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước;

*Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước chủ trì soạn thảo.*

b) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, *Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch* nước thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, *Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước.*”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“*5. Trường hợp có sự chuyển giao chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được chuyển giao.*

Trường hợp giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính thì Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước đó ban hành.”.

30. Sửa đổi Điều 141 như sau:

**“Điều 141. Nguồn văn bản rà soát, hệ thống hóa**

Văn bản được sử dụng để rà soát, hệ thống hóa theo thứ tự ưu tiên như sau:

*1.* Bản gốc, bản chính;

*2.* Văn bản đăng trên công báo in, công báo điện tử;

*3. Bản sao y,* bản sao lục của cơ quan, người có thẩm quyền;

*4.* Văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

*5.* Văn bản trong Tập hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.”*.*

31. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 142 như sau:

“a) Văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn văn bản được rà soát; văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản được rà soát; *văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cùng cấp với cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản được rà soát[[1]](#footnote-1);*”*.*

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 143[[2]](#footnote-2) như sau:

“5. Đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản được áp dụng trong trường hợp văn bản được rà soát có quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo *với văn bản là căn cứ để rà soát* *hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội*, nếu chưa được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế kịp thời và tiếp tục thực hiện thì có thể gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.”.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 144 như sau:

**“*Điều 144. Sử dụng kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản***

*Kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản được sử dụng trong hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; tra cứu trong áp dụng và thực hiện pháp luật; cập nhật thông tin của văn bản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.*”.

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 147[[3]](#footnote-3) như sau:

**“Điều 147. Nội dung rà soát theo căn cứ là văn bản**

*1. Hiệu lực của văn bản.*

*2. Thẩm quyền ban hành văn bản.*

*3. Nội dung của văn bản.*”*.*

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 149[[4]](#footnote-4) như sau:

**“Điều 149. Trình tự rà soát theo căn cứ là văn bản**

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phân công người rà soát văn bản ngay sau khi văn bản là căn cứ rà soát được thông qua hoặc ký ban hành.

2. Người rà soát xác định văn bản cần rà soát, *tiến hành rà soát văn bản theo các nội dung quy định tại Điều 147 Nghị định này, cụ thể như sau:*

a) Người rà soát xem xét, xác định hiệu lực của văn bản được rà soát.

*Việc xác định các trường hợp hết hiệu lực của văn bản được rà soát được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm văn bản là căn cứ rà soát có hiệu lực;*

Văn bản được xác định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần phải được đưa vào danh Mục để công bố theo quy định tại Điều 157 của Nghị định này*;*

Văn bản được xác định còn hiệu lực thì tiếp tục được rà soát về thẩm quyền và nội dung theo quy định tại điểm b và c khoản này.

*b)* Người rà soát xem xét, đánh giá thẩm quyền về hình thức và thẩm quyền về nội dung của văn bản được rà soát.

*c)* Người rà soát xem xét, đánh giá nội dung văn bản được rà soát để xác định quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo với văn bản là căn cứ rà soát.”*.*

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 155 như sau:

**“Điều 155. Rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản tại Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, *Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước***

Việc rà soát văn bản và xử lý kết quả rà soát tại Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, *Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước* được thực hiện theo trình tự do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, *Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch* nước quy định.”.

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 157 như sau:

“1. Định kỳ hàng năm, *chậm nhất là ngày 30 tháng 01*, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, *Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước*, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấpcông bố Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thuộc trách nhiệm rà soát của mình, bao gồm cả văn bản quy định chi tiết thi hành hết hiệu lực theo quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều 38 của Nghị định này.”.

38. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 162 như sau:

“2. Kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn phải được xây dựng thành báo cáo.

*Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của hoạt động tổng rà soát văn bản, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc xây dựng các danh mục văn bản kèm theo báo cáo, bao gồm:* Danh mục văn bản còn hiệu lực, gồm cả văn bản hết hiệu lực một phần; Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ; Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần; Danh mục văn bản cần đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

Các danh Mục văn bản được lập theo Mẫu số 03, 04, 05, 06 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.”.

39. Bổ sung khoản 3 vào Điều 163 như sau:

“*3. Văn bản công bố kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn là văn bản hành chính.*”*.*

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 164 như sau:

**“Điều 164. Định kỳ hệ thống hóa văn bản**

Văn bản quy phạm pháp luật[[5]](#footnote-5) phải được định kỳ hệ thống hóa và công bố kết quả hệ thống hóa 05 năm một lần. Thời điểm ấn định văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa để công bố (sau đây gọi là thời điểm hệ thống hóa) là ngày 31 tháng 12 của năm thứ năm tính từ thời điểm hệ thống hóa kỳ trước.”.

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 167[[6]](#footnote-6) như sau:

**“Điều 167. Trình tự hệ thống hóa văn bản**

*1. Tập hợp các văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa theo định kỳ bao gồm: các văn bản trong Tập hệ thống hóa của kỳ hệ thống hóa trước và các văn bản được ban hành trong kỳ hệ thống hóa hiện tại, gồm cả văn bản được ban hành trong kỳ hệ thống hóa hiện tại nhưng chưa có hiệu lực.*

*2. Tập hợp kết quả rà soát văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa đã được thực hiện trước đó.*

3. Kiểm tra lại kết quả rà soát văn bản và rà soát bổ sung:

a) Kết quả rà soát văn bản để hệ thống hóa phải được kiểm tra lại để bảo đảm tính chính xác về hiệu lực của văn bản tính đến thời điểm hệ thống hóa;

b) Trường hợp kết quả rà soát văn bản phản ánh không cập nhật tình trạng pháp lý của văn bản hoặc phát hiện văn bản chưa được rà soát theo quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền rà soát phải tiến hành rà soát ngay theo quy định tại Nghị định này.

4*.* Lập các danh mục văn bản:

a) Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực, gồm cả văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần và văn bản chưa có hiệu lực tính đến thời điểm hệ thống hóa; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới;

b) Các danh mục văn bản được lập theo *Mẫu số 03, 04, 05 và 06* Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

*5.* Sắp xếp các văn bản còn hiệu lực thành Tập hệ thống hóa văn bản:

Căn cứ vào Danh mục văn bản còn hiệu lực, người thực hiện hệ thống hóa văn bản sắp xếp các văn bản thành Tập hệ thống hóa văn bản *còn hiệu lực.*

*6.* Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, *Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước,* Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp công bố kết quả hệ thống hóa văn bản;

b) Kết quả hệ thống hóa văn bản gồm các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản quy định tại khoản 4 và 5 Điều này;

c) Hình thức văn bản công bố kết quả hệ thống hóa văn bản là quyết định hành chính;

d) Kết quả hệ thống hóa văn bản phải được công bố chậm nhất là *ngày 01 tháng 02* đối với văn bản của trung ương*, ngày 01 tháng 3* đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp *của năm liền sau năm cuối cùng của kỳ hệ thống hóa.*

*7.* Kết quả hệ thống hóa văn bản phải được đăng trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan hệ thống hóa văn bản (nếu có). Trường hợp cần thiết, cơ quan hệ thống hóa văn bản phát hành Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực bằng hình thức văn bản giấy.

Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở trung ương và cấp tỉnh phải được đăng Công báo. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở cấp huyện và cấp xã phải được niêm yết tại trụ sở cơ quan rà soát.

Trường hợp sau khi công bố, phát hiện các Danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực có sai sót thì tiến hành rà soát lại và đính chính.”.

42. Bổ sung Điều 168a vào sau Điều 168 như sau:

**“*Điều 168a. Cập nhật Danh mục văn bản còn hiệu lực***

*1. Trên cơ sở kết quả hệ thống hóa văn bản, các cơ quan có trách nhiệm thường xuyên cập nhật Danh mục văn bản còn hiệu lực để phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được giao.*

*2. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm hệ thống hóa văn bản quyết định việc công bố Danh mục văn bản còn hiệu lực.*”.

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 169 như sau:

“4. Quan hệ phối hợp giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, *Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước* trong việc hệ thống hóa văn bản được thực hiện theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, *Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước.*”.

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 170 như sau:

“4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, *Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước* cung cấp thông tin về tình hình, kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 186 của Nghị định này.”.

45. Bổ sung khoản 7 vào Điều 171 như sau:

“*7. Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực (Mẫu số 07 Phụ lục IV)*”.

46. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 175 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trong quá trình lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, *kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản*, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chuyên gia có năng lực phù hợp với từng công việc.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Nếu đã tham gia xây dựng nội dung chính sách, *đánh giá tác động của chính sách*, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật thì không tham gia thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đó.”.

47. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 186 như sau:

“đ) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, *Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước* cung cấp thông tin, kết quả về tình hình rà soát, hệ thống hóa văn bản để Bộ Tư pháp giúp Chính phủ tổng hợp, xây dựng báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.”.

**Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm và các mẫu sau đây:

a) Thay thế cụm từ “*Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến*” bằng cụm từ “*Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý*” tại khoản 6 Điều 10;

b) Thay thế cụm từ “*nghị quyết*” bằng cụm từ “*dự thảo nghị quyết*” tại khoản 2 Điều 34;

c) Thay thế cụm từ “*Ký hiệu người đánh máy*” bằng cụm từ “*“viết tắt tên người soạn thảo văn bản”* ở phần giải thích của các biểu mẫu của Phụ lục I;

d) Thay thế cụm từ *“Thay đổi từ “…” thành từ “…” tại các Điều…”* bằng cụm từ *“Thay thế từ/cụm từ “…” bằng từ/cụm từ “…” tại các Điều…”* tại các mẫu số 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36 và 37 của Phụ lục I.

d) Bỏ cụm từ “*hủy bỏ*” tại các mẫu số 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36 và 37 của Phụ lục số I.

2. Bổ sung một số mẫu sau đây vào Phụ lục I:

a) Bổ sung Mẫu số 38. Nghị định bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật;

b) Bổ sung Mẫu số 39. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật;

c) Bổ sung Mẫu số 40. Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật;

d) Bổ sung Mẫu số 41. Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật;

đ) Bổ sung Mẫu số 42. Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật;

e) Bổ sung Mẫu số 43. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật;

g) Bổ sung Mẫu số 44. Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật;

3. Thay thế một số mẫu sau đây vào Phụ lục I:

a) Thay thế Mẫu số 13;

b) Thay thế Mẫu số 34.

4. Bổ sung một số mẫu sau đây vào Phụ lục V:

a) Mẫu số 04. Đề cương chi tiết dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

b) Mẫu số 05. Báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật.

5. Bãi bỏ một số điều, khoản sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 36;

b) Bãi bỏ khoản 6 Điều 143;

c) Bãi bỏ Điều 178.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNG****Nguyễn Xuân Phúc** |

**Mẫu số 13. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN - CƠ QUAN (1)-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ...(2)../20..(3).../TTLT-...(4)... | *Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...(3)...* |

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**

**……………………..(5)………………..........**

*Căn cứ ……………………………………………(6) ;*

*Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ liên tịch.........(5)………………*

**……….(7)……….**

**……………………………………..**

**Điều 1.**  ………………………………………………………………………………….....

 ………………………………………………………………………………….....

**Điều.**  …………………………………………………………………………………….

 …………………………………………………………………………………….

**…….(7)…….**

**………………………………………………..**

**Điều.**  …………………………………………………………………………………….

 …………………………………………………………………………………….

**Điều.**

 …………………………………………………………………………………….

 …………………………………………………………………………………../.

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** (8b)*(Chữ ký, dấu)***Họ và tên** | **CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** (8a)*(Chữ ký, dấu)***Họ và tên** |
| ***Nơi nhận:***- ……………..;- Lưu: VT (...), ...(9). A.XX(10). |  |

***Ghi chú:***

(1) Tên cơ quan chủ trì và tên cơ quan khác tham gia ban hành thông tư liên tịch.

(2) Thông tư liên tịch được đăng ký và ghi số thứ tự tại văn thư của cơ quan chủ trì soạn thảo.

(3) Năm ban hành.

(4) Chữ viết tắt tên cơ quan chủ trì và tên cơ quan tham gia ban hành thông tư liên tịch.

(5) Tên thông tư liên tịch.

(6) Căn cứ pháp lý để ban hành ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và tên gọi của văn bản (riêng luật, pháp lệnh không ghi số, ký hiệu, cơ quan ban hành).

(7) Nội dung của thông tư liên tịch; tùy từng trường hợp, có thể kết cấu thành phần, chương, Mục, tiểu Mục.

(8a) Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo thông tư liên tịch.

(8b) Chức vụ của người đứng đầu cơ quan đồng ban hành thông tư liên tịch; chức vụ của người ký thông tư liên tịch phải ghi đầy đủ, bao gồm chức danh và tên cơ quan, tổ chức; trường hợp cấp phó ký thay thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người đứng đầu, bên dưới ghi chức vụ của người ký.

(9) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì soạn thảo thuộc cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan (tổ chức) tham gia và số lượng bản lưu. Thông tư liên tịch được lưu tại văn bản của cơ quan chủ trì soạn thảo; lưu hồ sơ tại đơn vị soạn thảo của cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan (tổ chức) tham gia ban hành.

(10) Viết tắt tên người soạn thảo, nhân bản và số lượng bản phát hành.

**Mẫu số 34. Thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN-CƠ QUAN (TỔ CHỨC) (1)-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:...(\*)/20...(2).../TTLT-...(3)... | *Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...(2)…* |

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số ... (4) ...**

*Căn cứ ………………………………………….(5)....................................................;*

*Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**liên tịch....(4)...*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số ... (4)...:**

1. Điều ... được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều…:** .............................................................................................................. ”

2. Bổ sung Điều ... (số thứ tự của Điều ngay trước Điều được bổ sung) a như sau:

**“Điều ...a:** ..............................................................................................................

.............................................................................................................................. ”

**Điều 2.**

1. Bãi bỏ các Điều ..................................................................................................

2. Thay thế từ/cụm từ “…………” bằng từ/cum từ “…….” tại các Điều .............

**Điều ...** Trách nhiệm tổ chức thực hiện .................................................................

**Điều ...** (Điều khoản thi hành) ...............................................................................

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực từ ngày ........................................................

2. Thông tư liên tịch này bãi bỏ ........................................................................... /.

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** (6b)*(Chữ ký, dấu)***Họ và tên** | **CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** (6a)*(Chữ ký, dấu)***Họ và tên** |

 ***Nơi nhận:***- …………..;
- Lưu: VT, ...(7). A.XX.(8).

***Ghi chú:***

(1) Tên cơ quan chủ trì và tên cơ quan khác tham gia ban hành thông tư liên tịch.

(\*) Thông tư liên tịch được đăng ký và ghi số thứ tự tại văn thư của cơ quan chủ trì soạn thảo.

(2) Năm ban hành.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan chủ trì và tên cơ quan tham gia ban hành thông tư liên tịch.

(4) Tên thông tư liên tịch được sửa đổi, bổ sung.

(5) Căn cứ pháp lý để ban hành ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và tên gọi của văn bản (riêng luật, pháp lệnh không ghi số, ký hiệu, cơ quan ban hành).

(6a) Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo thông tư liên tịch.

(6b) Chức vụ của người đứng đầu cơ quan đồng ban hành thông tư liên tịch; chức vụ của người ký thông tư liên tịch phải ghi đầy đủ, bao gồm chức danh và tên cơ quan, tổ chức; trường hợp cấp phó ký thay thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người đứng đầu, bên dưới ghi chức vụ của người ký.

(7) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo cơ quan chủ trì và cơ quan (tổ chức) tham gia và số lượng bản lưu. Thông tư liên tịch được lưu tại văn bản của cơ quan chủ trì soạn thảo; lưu hồ sơ tại đơn vị soạn thảo của cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan (tổ chức) tham gia ban hành.

(8) Viết tắt tên người soạn thảo, nhân bản và số lượng bản phát hành.

***Mẫu số 38*: Nghị định của Chính phủ bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần nghị định/các nghị định của Chính phủ**

|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: .../20...(1).../NĐ-CP | *Hà Nội, ngày ...tháng....năm 20…(1)...* |

 **NGHỊ ĐỊNH**

**Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần nghị định/các nghị định…**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày ... tháng .... năm …..;*

*Căn cứ ………………………………………….(2).....................................................;*

*Theo đề nghị của …………………………………….(3)...........................................;*

*Chính phủ ban hành Nghị định bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần nghị định/các nghị định…………....................................................................................................*

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ nghị định/các nghị định**

Bãi bỏ toàn bộ các nghị định sau đây:

**Điều 2. Bãi bỏ một phần nghị định/các nghị định**

Bãi bỏ Điều/khoản/điểm của nghị định số………………………………………..

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng …năm 20….

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- ……..;- ………..;- Lưu: VT, ...(5). A.XX(6). | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNG (4)***(Chữ ký, dấu)***Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Năm ban hành.

(2) Căn cứ pháp lý để ban hành ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và tên gọi của văn bản (riêng luật, pháp lệnh không ghi số, ký hiệu, cơ quan ban hành).

(3) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghị định.

(4) Trường hợp Phó Thủ tướng được giao ký thay Thủ tướng Chính phủ thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước Thủ tướng, bên dưới ghi Phó Thủ tướng.

(5) Chữ viết tắt tên đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ phối hợp trình dự thảo nghị định và số lượng bản lưu.

(6) Viết tắt tên người soạn thảo văn bản, nhân bản và số lượng bản phát hành.

***Mẫu số 39*: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: .../20...(1).../QĐ-TTCP | *Hà Nội, ngày ...tháng....năm 20…(1)...* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần quyết định/các quyết định…**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày ... tháng .... năm …..;*

*Căn cứ ………………………………………….(2).....................................................;*

*Theo đề nghị của …………………………………….(3)...........................................;*

*Chính phủ ban hành Quyết định..............................................................................*

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ quyết định/các quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ quyết định/các quyết định sau đây:

**Điều 2. Bãi bỏ một phần quyết định/các quyết định**

Bãi bỏ Điều, khoản, điểm…..của quyết định số…………………………………..

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng …năm 20….

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- ……..;- ………..;- Lưu: VT, ...(5). A.XX(6). | **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ***(Chữ ký, dấu)***Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Năm ban hành.

(2) Căn cứ pháp lý để ban hành ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và tên gọi của văn bản (riêng luật, pháp lệnh không ghi số, ký hiệu, cơ quan ban hành).

(3) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo quyết định.

(4) Trường hợp Phó Thủ tướng được giao ký thay Thủ tướng Chính phủ thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước Thủ tướng, bên dưới ghi Phó Thủ tướng.

(5) Chữ viết tắt tên đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ phối hợp trình dự thảo nghị định và số lượng bản lưu.

(6) Viết tắt tên người soạn thảo văn bản, nhân bản và số lượng bản phát hành.

**Mẫu số 40. Thông tư bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN (1)-------** |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:.../20...(2).../TT-...(3)... | *Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20... (2)…* |

**THÔNG TƯ**

**Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần thông tư/các thông tư … (2)…**

*Căn cứ ………………………………………(4).........................................................;*

*Theo đề nghị của ……………………….………. (5) .............................................. ;*

*Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;**Bộ trưởng/Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành Thông tư …………..…………*

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ thông tư/các thông tư**

Bãi bỏ toàn bộ thông tư/các thông tư sau đây:

**Điều 2. Bãi bỏ một phần thông tư/các thông tư**

Bãi bỏ Điều, khoản, điểm…..của thông tư số…………………………………….

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng …năm 20………………..

2. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- ……………..;- ……………..;- Lưu: VT, ...(7). A.XX(8). | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ(6)***(Chữ ký, dấu)***Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, tên bộ, cơ quan ngang bộ ban hành thông tư.

(2) Năm ban hành.

(3) Chữ viết tắt tên cơ ban hành thông tư.

(4) Căn cứ pháp lý để ban hành ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và tên gọi của văn bản (riêng luật, pháp lệnh không ghi số, ký hiệu, cơ quan ban hành).

(5) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo thông tư.

(6) Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người đứng đầu, bên dưới ghi chức vụ của người ký văn bản.

(7) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo và số lượng bản lưu.

(8) Viết tắt tên người soạn thảo văn bản, nhân bản và số lượng bản phát hành.

**Mẫu số 41. Quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước**

|  |  |
| --- | --- |
| **KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: .../20...(1).../QĐ-KTNN | *Hà Nội, ngày ... tháng .... năm 20…(1)….* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần**

**quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước**

*Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày ... tháng ... năm…….;*

*Căn cứ …………………………..(2)..........................................................................*

*Theo đề nghị của ………………………………(3).....................................................*

*Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.*

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ quyết định/các quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ quyết định/các quyết định sau đây:

**Điều 2. Bãi bỏ một phần quyết định/các quyết định**

Bãi bỏ Điều, khoản, điểm…..của Quyết định số………………………………….

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng …năm 20….

2. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- ……………..;- ……………..;- Lưu: VT, ...(5). A.XX(6). | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ(4)***(Chữ ký, dấu)***Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Năm ban hành.

(2) Căn cứ pháp lý để ban hành ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và tên gọi của văn bản (riêng luật, pháp lệnh không ghi số, ký hiệu, cơ quan ban hành).

(3) Chức danh của thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo.

(4) Tổng Kiểm toán nhà nước; trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước Tổng Kiểm toán nhà nước, bên dưới ghi Phó Tổng Kiểm toán nhà nước.

(5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo và số lượng bản lưu.

(6) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành.

**Mẫu số 42. Nghị quyết bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp**

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP (1)-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:.../20…(2).../NQ-HĐND | *...(3)..., ngày ... tháng ... năm 20...(2)…* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ**

**Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp ……………**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN ....(1)
KHÓA....KỲ HỌP THỨ....**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày ... tháng ... năm……….;*

*Căn cứ ………………………………….(3)...............................................................;*

*Theo đề nghị của……………………...(4)………………………………………………;*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ nghị quyết/các nghị quyết**

Bãi bỏ toàn bộ nghị quyết/các nghị quyết sau đây:

**Điều 2. Bãi bỏ một phần nghị quyết/các nghị quyết**

Bãi bỏ Điều, khoản, điểm…..của nghị quyết số số………………………………

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng …năm 20….

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân ...(1)...Khóa...Kỳ họp thứ...thông qua ngày ... tháng ... năm ...và có hiệu lực từ ngày.../.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- ……………..;- ……………..;- Lưu: VT, ...(5). A.XX(6). | **CHỦ TỊCH (4)***(Chữ ký, dấu)***Nguyễn Văn A** |

***Ghi chú:***

(1) Tên tỉnh, thành phố, quận, huyện, xã, phường ban hành nghị quyết.

(2) Năm ban hành.

(3) Các căn cứ khác để ban hành nghị quyết.

(4) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

(5) Chữ viết tắt đơn vị chủ trì soạn thảo và số lượng bản lưu.

(6) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng phát hành.

**Mẫu số 43. Quyết bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ Quyết của Ủy ban nhân dân các cấp**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP (1)-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:.../20…(2).../QĐ-UBND | *...(3)..., ngày ... tháng ... năm 20...(2)…* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ**

**quyết định của Ủy ban nhân dân cấp (1)………**

**ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP (1)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày ... tháng ... năm……;*

*Căn cứ ………………………(3)............................................................................. ;*

*Theo đề nghị của …………………….(4).................................................................*

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ quyết định/các quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ quyết định/các quyết định sau đây:

**Điều 2. Bãi bỏ một phần quyết định/các quyết định**

Bãi bỏ Điều, khoản, điểm…..của quyết định số…………………………………..

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng …năm 20……………………...

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- ……………..;- ……………..;- Lưu: VT, ...(6). A.XX(7). |  **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH (5)** *(Chữ ký, dấu)* **Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Tên tỉnh, thành phố, quận, huyện, xã, phường ban hành quyết định.

(2) Năm ban hành.

(3) Các căn cứ khác để ban hành nghị quyết.

(4) Cơ quan đề nghị.

(5) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

(6) Chữ viết tắt đơn vị chủ trì soạn thảo và số lượng bản lưu.

(7) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng phát hành.

**PHỤ LỤC V**

**Mẫu số 04: Dự thảo đề cương chi tiết dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUỐC HỘI**Số: …./(1) /QH…**ĐỀ CƯƠNG**  |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm ….*                         |

**LUẬT/PHÁP LỆNH/NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT/PHÁP LỆNH/NGHỊ QUYẾT**

**(Tên, số ký hiệu của Luật)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội/Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Luật/pháp lệnh/nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật/pháp lệnh/nghị quyết …*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật/Pháp lệnh/ Nghị quyết** …

1.Sửa đổi điểm …. khoản … Điều … (nêu rõ sửa nội dung gì)

2.Bổ sung Điều ……. (Nêu rõ nội dung của điều)

**Điều 2. Bổ sung, thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm của Luật/Pháp lệnh/Nghị quyết …**

- Bổ sung một số từ, cụm từ vào các điều, khoản, điểm củaLuật/Pháp lệnh/ Nghị quyết …

- Thay thế một số từ, cụm từ vào các điều, khoản, điểm của Luật/Pháp lệnh/ Nghị quyết …

- Bãi bỏ một số điều, từ, cụm từ….

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Luật/Pháp lệnh/Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ….. tháng …. năm 2020.

*Luật/nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ ....... thông qua ngày ....... tháng ...... năm .....*

*Pháp lệnh/nghị quyết này được Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, phiên họp thứ ....... thông qua ngày ....... tháng ...... năm .....*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

*Xây dựng đề cương chi tiết*

- Xác định cụ thể căn cứ pháp lý ban hành văn bản.

- Xác định rõ phạm vi và đối tượng điều chỉnh của văn bản

- Thể hiện rõ nội dung của từng điều hoặc từng chương dự kiến thể hiện trong từng điều (không cần thiết phải thiết kế thành điều luật).

- Xác định rõ các vấn đề bắt buộc phải thể hiện trong đề cương chi tiết như bảo đảm bình đẳng giới; bảo đảm chính sách dân tộc; thể hiện được chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về các vấn đề liên quan đến dự án, dự thảo; thể hiện những nội dung của dự thảo bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Xác định tên những văn bản dự kiến bãi bỏ, thay thế (toàn bộ hoặc một phần).

Khi lập đề cương chi tiết có thể chưa cần xác định cụ thể số điều, tên điều nhưng cần phải xác định nội dung cụ thể sẽ quy định trong chương đó.

Việc sắp xếp trật tự của các chương, các phần trong đề cương chi tiết theo nguyên tắc sau đây:

- Quy định chung được trình bày trước quy định cụ thể và trước quy định ngoại lệ;

- Quy định về nội dung được trình bày trước quy định về thủ tục;

- Quy định về quyền và nghĩa vụ trước quy định về chế tài;

- Quy định phổ biến được trình bày trước quy định đặc thù;

- Quy định trách nhiệm thường được đưa vào chương gần cuối cùng; hoặc có thể thiết kế thành chương riêng

- Chương cuối cùng thường quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**Mẫu 05: Báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ ……**ĐƠN VỊ…..** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:……/BC-…. | *Hà Nội, ngày … tháng … năm ……..* |

**BÁO CÁO**

**LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT/DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**I. Xây dựng và đánh giá tác động giới của chính sách**

***Chính sách 1****:* Tên chính sách

*1.1. Xác định vấn đề giới:*

- Thực trạng vấn đề: mô tả vấn đề giới cần giải quyết.

+ Nêu rõ mức độ, quy mô phân biệt đối xử về giới, bất bình đẳng giới (về pháp lý, về thực tế) cần giải quyết;

+ Hậu quả nếu vấn đề giới không được giải quyết.

+ Nguyên nhân của vấn đề giới: nguyên nhân từ chính sách, pháp luật; nguyên nhân từ thực thi pháp luật; nguyên nhân khác (nhận thức giới, định kiến giới, tập quán….)

*1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề giới*

+ Mục tiêu tổng thể;

+ Mục tiêu cụ thể.

*1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề giới*

- Giải pháp về mặt thực thi: không ban hành quy định mới, chỉ điều chỉnh các biện pháp thực thi (nâng cao nhận thức giới, kỹ năng lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong thực thi pháp luật, các giải pháp về mặt hành chính).

- Giải pháp về mặt thể chế: sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành quy định mới, *ban hành biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới hay biện pháp hỗ trợ, bảo vệ người mẹ.*

*1.4. Đánh giá tác động của từng giải pháp về thể chế*

*- Tác động về kinh tế:* Chi phí, lợi ích do thực thi chính sách (Đối với nhà nước; đối với tổ chức, doanh nghiệp; đối với người dân (cá nhân) – phân biệt theo giới tính (nam, nữ).

*- Tác động về xã hội:* về dân số, việc làm, thu nhập, tài sản, y tế, giáo dục, môi trường, văn hoá, gắn kết cộng đồng….đối với Nhà nước, tổ chức/doanh nghiệp và với cá nhân.

Khi phân tích tác động xã hội đối với cá nhân cần phân loại tác động đối với các nhóm dân cư: theo vùng miền, theo thu nhập, và theo giới tính (nam, nữ).

- *Tác động về giới:* tác động do việc thực thi chính sách về mặt kinh tế, về xã hội đối với cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền của mỗi giới (rút ra từ kết quả xem xét khía cạnh giới khi đánh giá tác động về kinh tế, xã hội).

- *Tác động thủ tục hành chính* (nếu không có thì ghi rõ không có):

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật* (tính hợp hiến, tính hợp pháp; tính thống nhất của hệ thống pháp luật;tác động đến bộ máy nhà nước; sự phù hợp với các Điều ước quốc tế*;* khả năng thi hành của cơ quan nhà nước và tuân thủ của tổ chức, cá nhân).

**Lưu ý:** *Nếu giải pháp được đánh giá là biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, biện pháp hỗ trợ, bảo vệ người mẹ thì cần nêu rõ điều kiện, thời hạn áp dụng.*

1.5. So sánh các giải pháp và kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ sự phân tích, đánh giá, dự báo tác động của các giải pháp, đề nghị nên chọn giải pháp vì lý do, trong đó cần làm rõ mức độ đạt được mục tiêu giải quyết vấn đề giới.

Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật … thì chính sách này do cơ quan… có thẩm quyền ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật là …..

***Nếu có vấn đề giới thứ 2,3… và chính sách 2,3… để giải quyết từng vấn đề giới thì nội dung đánh giá tác động từng chinh sách được thực hiện như đối với Chính sách 1***

**II. Tác động về giới của các chính sách trong đề nghị xây dựng/ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

***Đối với mỗi chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật/dự án luật*** nêu rõ:

1. Tên gọi chính sách.

2. Xác định vấn đề bất cập, mục tiêu chính sách và giải pháp được đề xuất để giải quyết vấn đề.

3. Tác động giới của các giải pháp được đề xuất.

*- Tác động về kinh tế* đối với cơ hội,năng lực, điều kiện sử dụng và thụ hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của nam/ nữ chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan (theo nhóm thu nhập, địa bàn...);

- *Tác động về xã hội* đối với cơ hội, năng lực, điều kiện sử dụng và thụ hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của nam/nữ chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan (theo nhóm thu nhập, địa bàn...);

4. Kiến nghị biện pháp khắc phục tác động khác biệt đối với mỗi giới (nếu cần thiết).

**III. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục lồng ghép vấn đề bình đẳng giới**

**1. Lấy ý kiến về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật /dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

- Nội dung lấy ý kiến: các nội dung chính sách, trọng tâm là chính sách, đánh giá tác động của chính sách để giải quyết vấn đề giới, các tác động về giới.

- Đối tượng lấy ý kiến (tỉ lệ đối tượng lấy ý kiến theo giới; theo địa bàn, theo mức thu nhập; các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương); tổ chức xã hội đại diên mỗi giới, mỗi nhóm yếu thế…(Lưu ý: ý kiến phản biện xã hội của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới theo quy định của Luật Bình đẳng giới).

- Việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

**2. Thẩm định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật /dự thảo văn bản quy phạm pháp luật:**

**-** Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp/Sở Tư pháp về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật /dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có ý kiến về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới;

- Ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội/Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật /dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (theo Luật Bình đẳng giới).

**IV.Giám sát và đánh giá**

Phần này nêu rõ cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách bình đẳng giới, bảo đảm điều kiện thi hành các chính sách, giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách, đặc biệt là việc thi hành các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, biện pháp hỗ trợ và bảo vệ người mẹ.

**V. Phụ lục**

Kèm theo báo cáo này có các phụ lục số … tính toán chi phí và lợi ích cụ thể của các giải pháp, các số liệu, dữ liệu tách biệt theo giới phục vụ việc đánh giá tác động chính sách để giải quyết vấn đề giới.

**PHỤ LỤC** **VI**

**VIẾT HOA TRONG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**I. VIẾT HOA VÌ PHÉP ĐẶT CÂU**

1. Viết hoa chữ cái đầu âm tiết thứ nhất của một câu hoặc mệnh đề sau dấu chấm câu (.), sau dấu hai chấm trong ngoặc kép (:..”) hoặc bắt đầu đoạn.

2. Viết hoa chữ cái đầu âm tiết thứ nhất của nội dung khoản, điểm.

**II. VIẾT HOA DANH TỪ RIÊNG CHỈ TÊN NGƯỜI**

1. Danh từ riêng chỉ tên người Việt Nam:

a) Tên thông thường: Viết hoa chữ cái đầu tất cả các âm tiết của danh từ riêng chỉ tên người.

Ví dụ: Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú, Giàng A Pao, Kơ Pa Kơ Lơng.

b) Tên hiệu, tên gọi nhân vật lịch sử: Viết hoa chữ cái đầu tất cả các âm tiết.

Ví dụ: Vua Hùng, Bà Triệu, Ông Gióng, Đinh Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ, Bác Hồ, Cụ Hồ.

2. Danh từ riêng chỉ tên người nước ngoài được phiên âm chuyển sang tiếng Việt:

a) Trường hợp phiên âm sang âm Hán - Việt: Viết theo quy tắc viết tên người Việt Nam.

Ví dụ: Kim Nhật Thành, Mao Trạch Đông, Thành Cát Tư Hãn.

b) Trường hợp phiên âm không sang âm Hán - Việt (phiên âm trực tiếp sát cách đọc của nguyên ngữ): Viết hoa chữ cái đầu âm tiết thứ nhất trong mỗi thành phần.

Ví dụ: Vla-đi-mia I-lích Lê-nin, Phri-đrích Ăng-ghen, Phi-đen Cat-xtơ-rô.

**III. VIẾT HOA TÊN ĐỊA LÝ**

1. Tên địa lý Việt Nam:

a) Tên đơn vị hành chính được cấu tạo giữa danh từ chung (tỉnh, thành phố, quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn) với tên riêng của đơn vị hành chính đó: Viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết tạo thành tên riêng và không dùng gạch nối.

Ví dụ: thành phố Thái Nguyên, tỉnh Nam Định, tỉnh Đắk Lắk; quận Hải Châu, huyện Gia Lâm, huyện Ea H’leo, thị xã Sông Công, thị trấn Cầu Giát; phường Nguyễn Trãi, xã la Yeng, phường Điện Biên Phủ.

b) Trường hợp tên đơn vị hành chính được cấu tạo giữa danh từ chung kết hợp với chữ số: Viết hoa cả danh từ chung chỉ đơn vị hành chính đó.

Ví dụ: Phường 15, Quận 8.

c) Trường hợp viết hoa đặc biệt: Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Tên địa lý được cấu tạo giữa danh từ chung chỉ địa hình (sông, núi, hồ, biển, cửa, bến, cầu, vũng, lạch, vàm v.v...) với danh từ riêng (có một âm tiết) trở thành tên riêng của địa danh đó: Viết hoa tất cả các chữ cái tạo nên địa danh.

Ví dụ: Cửa Lò, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Cầu Giấy.

Trường hợp danh từ chung chỉ địa hình đi liền với danh từ riêng: Không viết hoa danh từ chung mà chỉ viết hoa danh từ riêng.

Ví dụ: biển Cửa Lò, chợ Bến Thành, sông Vàm Cỏ, vịnh Hạ Long.

đ) Tên địa lý chỉ một vùng, miền, khu vực nhất định được cấu tạo bằng từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương thức khác: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết tạo thành tên gọi. Đối với tên địa lý chỉ vùng, miền riêng được cấu tạo bằng từ chỉ phương hướng kết hợp với danh từ chỉ địa hình thì viết hoa các chữ cái đầu mỗi âm tiết.

Ví dụ: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Bộ, Nam Kỳ, Nam Trung Bộ.

2) Tên địa lý nước ngoài được phiên âm chuyển sang tiếng Việt:

a) Tên địa lý đã được phiên âm sang âm Hán - Việt: Viết theo quy tắc viết hoa tên địa lý Việt Nam.

Ví dụ: Bắc Kinh, Bình Nhưỡng, Pháp, Anh, Mỹ, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha.

b) Tên địa lý phiên âm không sang âm Hán - Việt (phiên âm trực tiếp sát cách đọc của nguyên ngữ): Viết hoa theo quy tắc viết hoa tên người nước ngoài quy định tại điểm b khoản 2 Mục II.

Ví dụ: Mát-xcơ-va, Men-bơn, Sing-ga-po, Cô-pen-ha-ghen, Béc-lin.

**IV. VIẾT HOA TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

1. Tên cơ quan, tổ chức của Việt Nam:

Viết hoa chữ cái đầu của các từ, cụm từ chỉ loại hình cơ quan, tổ chức; chức năng, lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức. Ví dụ:

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Văn phòng Trung ương Đảng; Ban Nội chính Trung ương; Ban Kinh tế Trung ương,...;

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Hội đồng Dân tộc; Ủy ban Đối ngoại; Ủy ban Kinh tế, Ủy ban Tư pháp; Ủy ban Pháp luật; Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Ủy ban Quốc phòng và An ninh; Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng; Ủy ban về các vấn đề Xã hội;

- Ban Công tác đại biểu; Ban Dân nguyện;

- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;

- Bộ Tư pháp; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Ủy ban Dân tộc...;

- Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam...;

- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội, Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Ninh...;

- Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, Ủy ban nhân dân quận Ba Đình, Ủy ban nhân dân huyện Vụ Bản...;

- Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan...;

- Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư...;

- Vụ Tổng hợp, Vụ Hợp tác quốc tế, Phòng Nghiên cứu khoa học, Phòng Chính sách xã hội, Hội đồng Thi tuyển viên chức...

2. Tên cơ quan, tổ chức nước ngoài:

a) Tên cơ quan, tổ chức nước ngoài đã dịch nghĩa: Viết hoa theo quy tắc viết tên cơ quan, tổ chức của Việt Nam.

Ví dụ: Liên hợp quốc (UN), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

b) Tên cơ quan, tổ chức nước ngoài được sử dụng trong văn bản ở dạng viết tắt: Viết bằng chữ in hoa như nguyên ngữ hoặc chuyển tự La-tinh nếu nguyên ngữ không thuộc hệ La-tinh.

Ví dụ: WTO; UNDP; UNESCO; ASEAN; SNG.

**V. VIẾT HOA CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC**

1. Danh từ thuộc trường hợp đặc biệt: Nhân dân, Nhà nước.

2. Tên các huân chương, huy chương, các danh hiệu vinh dự: Viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết của các thành phần tạo thành tên riêng và các từ chỉ thứ, hạng.

Ví dụ: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Nghệ sĩ Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Thầy thuốc Nhân dân, Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang.

3. Tên chức vụ, học vị, danh hiệu: Viết hoa tên chức vụ, học vị nếu đi liền với tên người cụ thể.

Ví dụ:

- Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách...

- Giáo sư Tiến sĩ khoa học Phạm Văn M, Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Văn H.

4. Tên các ngày lễ, ngày kỷ niệm: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết tạo thành tên gọi ngày lễ, ngày kỷ niệm.

Ví dụ: ngày Quốc khánh 2-9, ngày Tổng tuyển cử đầu tiên, ngày Truyền thống Văn phòng Quốc hội, ngày Quốc tế Lao động 1-5, ngày Phụ nữ Việt Nam 20-10.

5. Tên các loại văn bản: Viết hoa chữ cái đầu của tên loại văn bản và chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên gọi của văn bản trong trường hợp nói đến một văn bản cụ thể.

Ví dụ: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng; Bộ luật Hình sự; Luật Tổ chức Quốc hội, Luật An toàn vệ sinh lao động,...

6. Trường hợp viện dẫn phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của một văn bản cụ thể thì viết hoa chữ cái đầu của phần, chương, mục, tiểu mục, điều.

Ví dụ:

- Căn cứ Điều 10 của Luật Tổ chức Quốc hội...

- Căn cứ khoản 4 Điều 18 của Luật An toàn vệ sinh lao động...

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 103 Mục 5 Chương XII Phần I của Bộ luật Hình sự...

- Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Tiểu mục 1 Mục 1 Chương III của Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH14...

7. Tên các năm âm lịch, ngày tết, ngày và tháng trong năm:

a) Tên các năm âm lịch: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết tạo thành tên gọi.

Ví dụ: Kỷ Tỵ, Tân Hợi, Mậu Tuất, Mậu Thân.

b) Tên các ngày tết: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên gọi.

Ví dụ: tết Nguyên đán, tết Đoan ngọ, tết Trung thu.

Viết hoa chữ Tết trong trường hợp dùng để thay cho một tết cụ thể (như Tết thay cho tết Nguyên đán).

 Tên các ngày trong tuần và tháng trong năm: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết chỉ ngày và tháng trong trường hợp không dùng chữ số:

Ví dụ: thứ Hai, thứ Tư, tháng Năm, tháng Tám...

1. Để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015: “2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quyền kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quy định do các cơ quan đó ban hành trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc của bộ, cơ quan ngang bộ về ngành, lĩnh vực do bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm quản lý. Trong trường hợp kiến nghị không được chấp thuận thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.”. [↑](#footnote-ref-1)
2. Bỏ khoản 6 Điều 143 “6. Ngưng hiệu lực một phần hoặc toàn bộ văn bản trong một thời hạn nhất định được áp dụng trong trường hợp rà soát văn bản căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội phát sinh” (đề phù hợp với khoản 1 Điều 170 và khoản 1 Điều 153 Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015 (sửa đổi năm 2020). [↑](#footnote-ref-2)
3. Bỏ khoản 2 Điều 147 “2. Căn cứ ban hành của văn bản”. [↑](#footnote-ref-3)
4. Bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 149. [↑](#footnote-ref-4)
5. Bỏ cụm từ “còn hiệu lực” sau cụm từ “văn bản quy phạm pháp luật”. [↑](#footnote-ref-5)
6. Bỏ khoản 3 để phù hợp với định nghĩa về hệ thống hóa văn bản; đồng thời sắp xếp lại trật tự các khoản. [↑](#footnote-ref-6)